

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

MÔN: TOÁN 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	2213360211	Trần Ngọc Quỳnh	Anh	19/11/2005	02MK14C1	10,0	9,0	9,3		8,3	8,7	Đạt
2	2213360286	Mai Huỳnh	Anh	24/5/2006	02MK14C1	10,0	8,0	8,7		6,5	7,4	Đạt
3	2213360304	Đỗ Trâm	Anh	30/5/2006	02MK14C1	8,0	7,0	7,3		9,0	8,3	Đạt
4	2203360114	Trần Thái Gia	Bảo	15/03/2005	02MK14C1	8,0	7,0	7,3		7,0	7,1	Đạt
5	2213360180	Mai Thành	Công	30/03/2005	02MK14C1	8,0	6,0	6,7		0,0	2,7	Thi lại
6	2213360092	Phan Thanh	Duyên	01/01/2006	02MK14C1	10,0	10,0	10,0		10,0	10,0	Đạt
7	2213360133	Nguyễn Hoàng Nhật	Hào	10/05/2006	02MK14C1	10,0	8,0	8,7		8,8	8,8	Đạt
8	2213360230	Đào Huy	Hoàng	14/7/2004	02MK14C1	6,0	8,0	7,3		0,0	2,9	Thi lại
9	2213360253	Phạm Huy	Hùng	31/8/2006	02MK14C1	8,0	9,0	8,7		0,0	3,5	Thi lại
10	2213360316	Lê Vũ Quỳnh	Hương	30/11/2006	02MK14C1	8,0	7,0	7,3		0,0	2,9	Thi lại
11	2213240199	Trần Phạm Tuấn	Kiệt	13/10/2005	02MK14C1	10,0	7,0	8,0		7,3	7,6	Đạt
12	2213360245	Nguyễn Quốc	Khang	13/5/2003	02MK14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
13	2213360289	Nguyễn Hoàng Khang	07/10/2003	02MK14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
14	2213360325	Biện Tiến Lâm	17/10/2003	02MK14C1	8,0	7,0	7,3		0,0	2,9	Thi lại
15	2213360094	Trần Phương Bảo Ngọc	23/02/2006	02MK14C1	8,0	10,0	9,3		6,8	7,8	Đạt
16	2213360244	Nguyễn Vũ Hoài Phong	07/7/2004	02MK14C1	10,0	10,0	10,0		8,0	8,8	Đạt
17	2213360377	Thái Bửu Quốc	13/4/2005	02MK14C1	8,0	8,0	8,0		7,0	7,4	Đạt
18	2213360354	Đặng Huỳnh Phương Thảo	16/8/2002	02MK14C1	7,0	8,0	7,7		0,0	3,1	Thi lại
19	2213360218	Khuông Nguyễn Hoàng Thơ	21/10/2006	02MK14C1	10,0	7,0	8,0		7,8	7,9	Đạt
20	2213360223	Trần Ngọc Bảo Trân	27/01/2005	02MK14C1	10,0	7,0	8,0		0,0	3,2	Thi lại
21	2213360104	Võ Trần Thanh Trúc	16/04/2006	02MK14C1	8,0	10,0	9,3		10,0	9,7	Đạt
22	2213360116	Đoàn Đông Xuân	28/01/2006	02DN14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
23	2213360144	Xa Ngọc Thiện	03/12/2006	02DN14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
24	2213360226	Huỳnh Nguyễn Minh Quân	30/10/2005	02DN14C1	8,0	10,0	9,3		9,5	9,4	Đạt
25	2213360373	Diệp Trường Chinh	15/6/2005	02TM14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
26	2213360231	Nguyễn Thành Danh	28/01/2006	02TM14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
27	2213360297	Nguyễn Hải Đăng	24/04/2006	02TM14C1	8,0	7,0	7,3		8,0	7,7	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
28	2213360107	Phùng Ngô Anh Kiệt	22/09/2006	02TM14C1	8,0	6,0	6,7		0,0	2,7	Thi lại
29	2213360072	Lê Quốc Duy Khang	31/03/2004	02TM14C1	6,0	6,0	6,0		0,0	2,4	Thi lại
30	2213360126	Châu Tuấn Khang	25/10/2006	02TM14C1	10,0	7,0	8,0		7,0	7,4	Đạt
31	2213360263	Đặng Trần Hoàng Linh	03/01/2004	02TM14C1	7,0	6,0	6,3		9,5	8,2	Đạt
32	2203360227	Trần Tuấn Long	22/08/2002	02TM14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
33	2213360140	Bùi Đình Đức Nguyên	25/08/2004	02TM14C1	5,0	6,0	5,7		0,0	2,3	Thi lại
34	2213360270	Đặng Khải Phong	28/3/2005	02TM14C1	8,0	6,0	6,7		0,0	2,7	Thi lại
35	2213360344	Trần Ngọc Vĩnh Phúc	11/8/2005	02TM14C1	10,0	5,0	6,7		8,0	7,5	Đạt
36	2213360056	Thái Quốc Tường	27/05/2003	02TM14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
37	2213360299	Lê Hữu Đức	27/11/2004	02TW14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
38	2213360034	Trần Kim Hùng	14/05/2005	02TW14C1	10,0	10,0	10,0		10,0	10,0	Đạt
39	2213360108	Đỗ Minh Quang	03/09/2006	02TW14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
40	2213360026	Nguyễn Ngọc Sang	04/03/1991	02TW14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
41	2213360379	Trần Trường Thịnh	07/7/2005	02TW14C1	10,0	8,0	8,7		9,0	8,9	Đạt
42	2213360061	Đinh Tiến Hoàng	12/12/2002	02DH14C1	10,0	7,0	8,0		7,5	7,7	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
43	2213360187	Nguyễn Hoàng Phi	Hùng	23/08/2006	02DH14C1	5,0	5,0	5,0		0,0	2,0	Thi lại
44	2213360109	Trương Ngọc Kim	Ngân	27/11/2006	02DH14C1	10,0	9,0	9,3		8,0	8,5	Đạt
45	2213360243	Võ Thị Thanh	Ngân	20/10/2006	02DH14C1	10,0	8,0	8,7		10,0	9,5	Đạt
46	2213360170	Lê Thái Minh	Nhật	22/05/2004	02DH14C1	5,0	5,0	5,0		5,0	5,0	Đạt
47	2213360288	Nguyễn Ngọc	Nhi	13/7/2006	02DH14C1	10,0	9,0	9,3		10,0	9,7	Đạt
48	2213360345	Nguyễn Thị Ngọc	Tiền	22/12/2006	02DH14C1	10,0	10,0	10,0		8,0	8,8	Đạt
49	2213360255	Trương Minh	Tuấn	15/02/2002	02DH14C1	10,0	10,0	10,0		9,0	9,4	Đạt
50	1213360136	Huỳnh Nguyễn Phương	Thùy	18/4/2006	02DH14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
51	2213360136	Trần Minh	Triết	30/03/2005	02DH14C1	6,0	10,0	8,7		10,0	9,5	Đạt
52	2213360307	Trần Thuận	Trung	24/8/2006	02DH14C1	10,0	10,0	10,0		8,0	8,8	Đạt
53	2213360349	Nguyễn Thành	An	19/8/2005	02YS14C1	7,0	9,0	8,3		7,5	7,8	Đạt
54	2213360370	Lê Nguyễn Tuyết	Anh	15/8/2001	02DD14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
55	2213360371	Lê Đức	Anh	22/7/2002	02DD14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
56	2213360367	Nguyễn Quỳnh	Chi	13/10/2005	02DD14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
57	2213360232	Lê Thúy	Diệu	08/9/2006	02DS14C1	9,0	9,0	9,0		9,5	9,3	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
58	2213360277	Nguyễn Trường Khánh	Duyên	08/3/2005	02DS14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
59	2213360346	Nguyễn Minh	Đức	19/01/2005	02DD14C1	6,0	6,0	6,0		7,5	6,9	Đạt
60	2213360022	Nguyễn Thu	Hà	18/03/2004	02DS14C1	6,0	5,0	5,3		0,0	2,1	Thi lại
61	2213360362	Lê Thị Thanh	Hoa	03/01/2001	02KT14C1	7,0	9,0	8,3		6,5	7,2	Đạt
62	2213360157	Trần Thị Thu	Hoài	26/07/1993	02DS14C1	9,0	9,0	9,0		8,5	8,7	Đạt
63	2203360027	Đặng Thị	Huyền	29/10/1995	02DS14C1	10,0	10,0	10,0		10,0	10,0	Đạt
64	2213360258	Phạm Nguyễn Gia	Hưng	28/8/2005	02DD14C1	10,0	10,0	10,0		7,0	8,2	Đạt
65	1213360067	Trần Như Gia	Khang	23/09/2006	02KT14C1	10,0	8,0	8,7		9,5	9,2	Đạt
66	2213360001	Quý Công Huyền Tôn Nữ Cúc	Lam	31/05/2003	02DS14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
67	2213360015	Nguyễn Hoàng	Long	27/03/2000	02DD14C1	8,0	7,0	7,3		7,5	7,4	Đạt
68	2213360158	Bùi Ngọc Thiên	Lý	27/08/2006	02KT14C1	6,0	8,0	7,3		7,0	7,1	Đạt
69	2213360250	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	27/12/2006	02DD14C1	5,0	5,0	5,0		5,5	5,3	Đạt
70	2213360313	Trần Văn	Minh	01/6/2004	02YS14C1	9,0	8,5	8,7		5,5	6,8	Đạt
71	2213360176	Mai Bích	Ngân	07/10/2006	02KT14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
72	2213360217	Võ Ngọc Quỳnh	Như	29/01/2006	02DD14C1	5,0	7,0	6,3		5,0	5,5	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
73	2213360070	Hà Đăng An	Phúc	07/11/2005	02DD14C1	10,0	10,0	10,0		10,0	10,0	Đạt
74	2213360099	Nguyễn Ngọc Mỹ	Tiên	21/09/2006	02DD14C1	5,0	6,0	5,7		6,0	5,9	Đạt
75	2213360060	Trịnh Thanh	Thanh	12/10/2006	02DD14C1	7,0	7,0	7,0		7,0	7,0	Đạt
76	2213360062	Lâm	Thành	29/04/1996	02DS14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
77	2213360141	Nguyễn Thị Minh	Thu	31/08/2001	02KT14C1	10,0	10,0	10,0		9,5	9,7	Đạt
78	2213360097	Giang Quỳnh	Thương	21/07/2006	02DS14C1	5,0	5,0	5,0		6,5	5,9	Đạt
79	2213360178	Lê Thị	Thương	10/12/1998	02DS14C1	10,0	10,0	10,0		9,5	9,7	Đạt
80	2193360226	Trần Huỳnh Mai	Thy	29/12/2004	02KT12C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
81	2213360150	Võ Thị Thư	Trang	28/07/1999	02KT14C1	10,0	10,0	10,0		9,0	9,4	Đạt
82	2213360193	Nguyễn Ngọc	Trâm	27/3/2006	02KT14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
83	2213360317	Lê Ngọc Vĩnh	Trường	20/7/2005	02YS14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0	0,0	Học lại
84	2213360032	Huỳnh Nguyễn Phương	Uyên	22/07/2005	02KT14C1	8,0	8,0	8,0		7,5	7,7	Đạt
85	2213360284	Hồ Huỳnh Phương	Uyên	27/10/2005	02KT14C1	9,0	9,0	9,0		7,5	8,1	Đạt
86	2213360063	Phan Tuấn	Vĩ	21/04/2004	02DD14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
87	2213360041	Nguyễn Đặng Ái	Vy	01/10/2001	02KT14C1	8,0	9,0	8,7		6,5	7,4	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
88	2213360156	Mai Ngọc Thục Khuê	25/02/2006	02DD14C1	10,0	9,0	9,3		9,5	9,4	Đạt
90	2213360042	Trần Đức Minh	02/12/2002	02TW14C1	10,0	7,0	8,0			3,2	Thi lại
92	1833620086	Vũ Anh Khoa	20/02/2003	02TM11C1	10,0	9,0	9,3		9,0	9,1	Đạt
93	2203360196	Nguyễn Hữu Phúc	09/04/2005	02TM13C1	10,0	10,0	10,0		9,5	9,7	Đạt
94	2193360075	Dương Thị Ngọc Hà	28/03/2004	02KT12C1	10,0	8,0	8,7		8,0	8,3	Đạt
95	2193360232	Trần Ngọc Mỹ Duyên	26/03/2004	02DL12C1	8,0	8,0	8,0		9,0	8,6	Đạt
96	2193360109	Ngô Thị Tuyết Minh	12/04/2001	02KT14C1	10,0	8,0	8,7		10,0	9,5	Đạt
97	2193360165	Trương Thị Thủy Tiên	24/11/2001	02KT13C1	10,0	8,0	8,7		9,5	9,2	Đạt
98	2203360210	Phạm Nguyễn Khánh Linh	12/06/2005	02DS13C2	10,0	9,0	9,3		8,0	8,5	Đạt